

Số: 06/2021/TC-KT

V/v: Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động
trong BCTC chính hợp nhất quý IV/2020 với quý
IV/2019.

Thái Bình, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiên Trung (TTZ) xin gửi tới Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng!

Thực hiện theo hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4 Điều 11, Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiên Trung xin giải trình về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa Quý IV/2020 (Kỳ báo cáo) và Báo cáo quý IV/2019 (cùng kỳ trước) như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4.2020	Quý 4.2019	Thay đổi (%)
1	Tổng doanh thu & thu nhập khác	311.099.430	3.138.585.406	90,09%
	Doanh thu thuận bán hàng và cung cấp dịch vụ	311.095.000	2.647.670.710	88,25%
	Doanh thu hoạt động tài chính	4.430	5.605	20,96%
	Thu nhập khác	-	490.909.091	
2	Tổng chi phí	2.729.393.838	6.538.148.185	58,25%
	Giá vốn hàng bán	203.279.335	2.670.542.880	92,39%
	Chi phí tài chính	1.779.013	78.577.120	97,74%
	Chi phí bán hàng	58.475.175	154.672.764	62,19%
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.465.680.315	1.546.347.508	59,45%
	Chi phí khác	180.000	2.088.007.913	100,00%
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	(2.418.294.408)	(3.399.562.779)	28,86%
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(101.913.898)	
4	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	(2.418.294.408)	(3.297.648.881)	26,67%



1. Giải trình chênh lệch doanh thu

Tổng doanh thu và thu nhập hợp nhất khác của Công ty quý IV/2020 giảm 88,25% so với Quý IV/2019, là do:

- Chủ yếu là do sự sụt giảm doanh thu Công mẹ trong kỳ như giải trình trong chênh lệch KQHĐKD báo cáo tài chính Công ty mẹ. Mặt khác, do sự sụt giảm doanh thu của Công ty con Tiến Trung Hòa Bình vì thị trường tiêu thụ gạch nói chung sụt giảm so với các năm trước. Đồng thời, năm nay dịch bệnh covid kéo dài cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Doanh thu hoạt động tài chính chiếm tỷ trọng rất nhỏ nên không ảnh hưởng nhiều tới chỉ tiêu hoạt động của Công ty trong kỳ.

2. Giải trình chênh lệch chi phí

Chi phí quý IV/2020 giảm 58,25% so với quý IV/2019 là chủ yếu nguyên nhân do sự sụt giảm doanh thu dẫn đến giá vốn sụt giảm tương ứng. Đồng thời, do tình hình kinh tế khó khăn, công ty cắt giảm tối các khoản chi phí trong việc quản lý, bán hàng... Chủ yếu công ty duy trì các khoản chi phí cố định. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chi phí quý IV/2020 giảm đáng kể so với quý IV/2019.

3. Giải trình về chênh lệch lợi nhuận

Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Công ty trong quý IV/2020 giảm 28,86 % so với quý IV/2019 là do doanh thu và chi phí giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến biến động trong kết quả kinh doanh hợp nhất quý IV/2020 so với quý IV/2019 của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiến Trung.

Công ty xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TC-KT

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ CÔNG NGHỆ TIẾN TRUNG**

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ CÔNG NGHỆ
TIẾN TRUNG
H. TIẾN TRUNG H. TH. BÌNH

Hoàng Anh Quyết



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
VÀ CÔNG NGHỆ TIẾN TRUNG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2020**



Thái Bình, tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiên Trung (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Hiền	Chủ tịch
Ông Hoàng Anh Quyết	Thành viên
Ông Yang Xiao Dong	Thành viên
Ông Chen Yu	Thành viên
Ông Lê Minh Diện	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Anh Quyết	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Mến	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thùy Linh	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thái Bình, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Hoàng Anh Quyết

Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**Quý IV Năm 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu kỳ 01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.337.294.172	45.755.245.244
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.403.289.287	1.046.745.151
1. Tiền	111		3.403.289.287	1.046.745.151
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.174.725.876	38.792.677.626
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.320.207.400	10.252.761.870
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.245.788.532	29.875.863.436
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.990	84.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.391.283.046)	(1.420.057.680)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	110.000
IV. Hàng tồn kho	140		7.710.462.436	5.555.526.600
1. Hàng tồn kho	141		7.710.462.436	5.555.526.600
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.816.573	360.295.867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.711.139	34.232.433
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.916.143	100.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.189.291	325.963.434
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.992.915.252	45.454.289.067
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.000.000.000	14.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-



6. Phải thu dài hạn khác	216		14.000.000.000	14.000.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.191.406.454	12.602.780.269
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.191.406.454	12.602.780.269
- Nguyên giá	222		20.442.366.029	21.278.547.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.250.959.575)	(8.675.767.578)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.689.148.580	18.739.148.580
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35.689.148.580	18.739.148.580
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		112.360.218	112.360.218
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		112.360.218	112.360.218
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		79.330.209.424	91.209.534.311
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.267.697.139	17.254.035.036
I. Nợ ngắn hạn	310		11.267.697.139	17.254.035.036
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.856.130.428	5.873.337.651
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		72.000.000	200.092.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.314.565.960	1.109.486.943
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		160.000.000	-

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.400.000.000	1.520.138.628
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.465.000.751	8.550.979.514
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.062.512.285	73.955.499.275
I. Vốn chủ sở hữu	410		68.062.512.285	73.955.499.275
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		75.704.440.000	75.704.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		75.704.440.000	75.704.440.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.641.927.715)	(1.748.940.725)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.748.940.725)	1.624.524.571
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.892.986.990)	(3.373.465.296)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		79.330.209.424	91.209.534.311

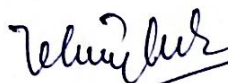
Thái Bình, ngày 27 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU



Trịnh Thị Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thùy Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Quyết



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV Năm 2020	Quý IV Năm 2019	Số lũy kế từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Số lũy kế từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		311.095.000	2.647.670.710	463.015.000	11.195.338.734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	157.863.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		311.095.000	2.647.670.710	305.152.000	11.195.338.734
4. Giá vốn hàng bán	11		203.279.335	2.670.542.880	73.998.324	10.724.921.134
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		107.815.665	(22.872.170)	231.153.676	470.417.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.430	5.605	24.104	520.224.588
7. Chi phí tài chính	22		1.779.013	78.577.120	459.314.850	278.637.007
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.779.013	78.577.120	115.314.850	278.637.007
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		58.475.175	154.672.764	275.485.010	603.383.652
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.465.680.315	1.546.347.508	3.249.204.836	3.547.125.067
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)- (25+26)}	30		(2.418.114.408)	(1.802.463.957)	(3.752.826.916)	(3.438.503.538)



Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2020

12. Thu nhập khác	31		-	490.909.091	-	3.309.804.166
13. Chi phí khác	32		180.000	2.088.007.913	1.662.975.930	3.221.452.490
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(180.000)	(1.597.098.822)	(1.662.975.930)	88.351.676
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.418.294.408)	(3.399.562.779)	(5.415.802.846)	(3.350.151.862)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	(101.913.898)	477.184.144	71.666.071
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(2.418.294.408)	(3.297.648.881)	(5.892.986.990)	(3.421.817.933)
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61			-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62			-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			-	-	-

LẬP BIỂU



Trịnh Thị Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thùy Linh

Thái Bình, ngày 23 tháng 01 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Quyết



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CÔNG NGHỆ TIÊN TRUNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Trà Lý, xã Tây Lương, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**(Theo phương pháp gián tiếp) (*)****Quý IV Năm 2020**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Số lũy kế từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.415.802.846)	(3.350.151.862)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.059.077.170	2.319.993.964
- Các khoản dự phòng	03		1.971.225.366	1.103.700.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		632.492.375	(1.636.312.752)
- Chi phí lãi vay	06		171.314.850	278.637.007
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(581.693.085)	(1.284.133.643)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.747.019.593	(3.697.225.255)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.184.765.304)	1.950.549.430
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.382.607.503)	(2.913.855.257)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		32.521.294	212.827.099
- Tiền lãi vay đã trả	14		(171.314.850)	(278.637.007)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(236.645.793)	(778.517.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.222.514.352	(6.788.992.161)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		220.000.000	2.765.000.000



3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.547	121.275
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		220.008.547	2.765.121.275
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		6.035.640.000	17.163.651.893
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.121.618.763)	(12.827.712.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.085.978.763)	4.335.939.199
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.356.544.136	312.068.313
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.046.745.151	744.051.349
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.403.289.287	1.056.119.662

Thái Bình, ngày 27 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU



Trịnh Thị Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thùy Linh



Hoàng Anh Quyết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Tiến Trung được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000332857 ngày 10/04/2003 và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 17/12/2010. Cho đến nay, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 03/12/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 03/12/2018 là 75.704.440.000 đồng tương ứng với 7.570.444 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty đến ngày 31/12/2020 là 7 người (tại 31/12/2019 là 5 người) lao động văn phòng và 58 công nhân.

1.2. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Công nghệ Tiến Trung Hòa Bình	Hòa Bình	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất gạch
Công ty TNHH MTV Tiến Trung Sơn La	Sơn La	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết vận tải hàng hóa đường bộ bằng xe tải;
- Khai thác cát, đá, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất bộ đá xây dựng, sản xuất đá mài, đá rậm, đá đánh bóng và các sản phẩm đá tự nhiên, đá nhân tạo (bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp như giấy cát... sản xuất đá xây dựng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chi tiết, bán buôn xi măng, gạch xây, ngói đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng...

1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty con là:

Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất bộ đồ ăn bằng sứ và các vật dụng khác trong nhà và nhà vệ sinh; sản xuất các tượng nhỏ và các đồ trang trí bằng gốm khác; sản xuất các sản phẩm

cách điện và các đồ đạc cố định trong nhà cách điện bằng gốm; sản xuất các sản phẩm trong phòng thí nghiệm, hóa học và các sản phẩm công nghiệp; sản xuất chai, lọ, bình và các vật dụng tương tự cùng một loại được sử dụng cho việc vận chuyển và đóng gói hàng hóa; sản xuất đồ nội thất bằng gốm; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

2.2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/10/2020 đến ngày 31/12/2020.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung để ghi sổ kế toán.

2.4. Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt

động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung để ghi sổ kế toán.

4.4. Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

5. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 của Công ty.

6. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

6.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

6.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của

cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

6.3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

6.4. Công cụ tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay.

b) Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

6.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6.6. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán



hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho là cát, đá được Công ty kiểm kê dựa vào hình dáng của đồng cát, đá sau đó đo đạc chiều cao, chiều dài và chiều rộng của khối cát hoặc đồng đá để tính ra khối lượng tồn kho của mỗi loại. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng phương pháp kiểm kê này là phù hợp, số dư hàng tồn kho trình bày trên báo cáo tài chính là hợp lý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét chi tiết số dư hàng tồn kho tại ngày 31/03/2020 và không thấy có hàng tồn kho nào cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

6.8. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	14-19
Máy móc thiết bị	8-14
Phương tiện vận tải	7-10

6.9. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước chủ yếu là lốp xe, dầu máy và các chi phí trả trước dài hạn khác như công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành từ 6 tháng đến 36 tháng.

6.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ



Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

6.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	3.397.745.944	1.038.133.375



Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.543.343	8.611.776
	3.403.289.287	1.046.745.151

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
- Công ty TNHH xây lắp Tây Sơn	182.964.620	182.964.620
- Công ty cổ phần xây dựng sản xuất và thương mại Đại Sàn	-	3.240.247.850
- Công ty TNHH ô tô và thiết bị Thiên Trường Long	3.629.000.000	3.629.000.000
- Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Beehub Việt Nam	1.684.111.220	
- Các đối tượng khác	824.131.560	3.200.549.400
	6.320.207.400	10.252.761.870

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Ông Nguyễn Hữu Hạnh (1)	-	10.500.000.000
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Long Phát Đạt	-	1.085.000.000
Lê Quý Hòa	-	3.416.000.000
Công ty TNHH thương mại và vận tải Thiếp Mơ	-	139.621.200
Công ty TNHH Skylink Việt Nam (2)	-	2.500.000.000
Ông Bùi Văn Tường (3)	-	6.450.000.000
Ông Nguyễn Văn Vinh (4)	5.107.788.532	5.107.788.532
Trả trước cho người bán khác	138.000.000	677.453.704
	5.245.788.532	29.875.863.436

(1) Khoản tiền cọc theo hợp đồng giữ Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiên Trung với ông Nguyễn Hữu Hạnh nhằm mục đích nhận chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất lô số BL524975 với diện tích 20.808m² tại đồi Khạo, xóm Khuộc, xã Cao Răm, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sử



dụng đất theo HĐ công chứng số 554/QS 02/2020/TP/CC-SCC/HĐGD với hộ gia đình ông Nguyễn Hữu Hạnh, giá trị chuyển nhượng là 10.500.000.000 đồng.

(2) Là khoản tiền ứng để mua đất sét sản xuất từ năm 2017, hai bên đã tiến hành hủy hợp đồng do không thực hiện vào tháng 8 năm 2020. Đến tháng 10/2020 bên Công ty TNHH một thành viên công nghệ Tiên Trung Hòa Bình đã thu lại được khoản tiền này.

(3) Là khoản tiền đặt cọc theo Hợp đồng giữa Công ty TNHH một thành viên công nghệ Tiên Trung Hòa Bình với ông Bùi Văn Tường nhằm mục đích nhận chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số BL524980 với diện tích 16.944 m² tại đồi Khạo, xóm Khuộc, xã Cao Râm, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

(4) Là khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 07/04/2016 giữa Công ty TNHH một thành viên công nghệ Tiên Trung Hòa Bình với ông Nguyễn Văn Vinh tại thửa số CH2710 với diện tích 33.317,2m² tại xóm Trọng, xã Phong Phú, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình.

10. PHẢI THU KHÁC

a, Phải thu ngắn hạn

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Nguyễn Thị Liên	-	63.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	12.990	21.000.000
	12.990	84.000.000

b, Phải thu dài hạn

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Phải thu hợp tác đầu tư dự án(*)	14.000.000.000	14.000.000.000
	14.000.000.000	14.000.000.000

(*) Số dư phải thu dài hạn khác là khoản tiền góp vốn hợp tác thực hiện dự án “Khai thác thăm dò chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường” trên diện tích 7,1 ha tại xóm Rụt, xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 70.000.000.000 đồng, thời gian thực hiện 23 năm với Công ty TNHH Việt Nhật Hòa Bình theo hai hợp đồng Hợp tác kinh doanh:

- Hợp đồng số 01/2017/HĐHTĐT ngày 04/12/2017 giữa Công ty mẹ - Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiên Trung với Công ty TNHH Việt Nhật Hòa Bình; giá trị hợp tác tại ngày 31/12/2017 là: 9.000.000.000 đồng

- Hợp đồng số 01/2017/HĐHTĐT ngày 04/12/2017 giữa Công ty con - Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Tiên Trung với Công ty TNHH Việt Nhật Hòa Bình; giá trị hợp tác tại ngày 31/12/2017 là : 5.000.000.000 đồng.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký với Công ty TNHH Việt Nhật Hòa Bình, công ty sẽ góp tiền 14.000.000.000 đồng tương đương 20% tổng giá trị vốn đầu tư dự kiến của dự án. Năm

2018, Công ty TNHH Việt Nhật Hòa Bình đã xin dừng triển khai dự án. Tháng 2/2019, dự án được cấp phép lại cho Công ty Cổ phần HT Group Hòa Bình. Nghị quyết HĐQT ngày 18/08/2020 đã quyết định việc chuyển nhượng Hợp tác kinh doanh này từ Công ty TNHH Việt Nhật Hòa Bình sang Công ty Cổ phần HT Group Hòa Bình. Ngày 25/08/2020, công ty đã ký thảo thuận 3 bên với Công ty TNHH Việt Nhật Hòa Bình và Công ty Cổ phần HT Group Hòa Bình về vấn đề này. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần HT Group Hòa Bình đã thực hiện xong giai đoạn khoan thăm dò mỏ đá này và đang tiếp tục thực hiện các thủ tục để được cấp phép khai thác dự án.

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Cộng
- Số đầu năm	(1.420.057.680)	(1.420.057.680)
- Hoàn nhập trong năm	36.608.000	36.608.000
- Số trích lập phát sinh trng kỳ	(2.007.833.366)	(2.007.833.366)
- Số cuối trích lập cuối năm	(3.391.283.046)	(3.391.283.046)

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
- Nguyên vật liệu	864.689.041	1.041.849.327
- Thành phẩm	2.315.862.382	179.556.260
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Hàng hóa	320.806.393	125.016.393
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.209.104.620	4.209.104.620
	7.710.462.436	5.555.526.600

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Ngắn hạn	1.711.139	34.232.433
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.711.139	34.232.433
- Chi phí khác		



Dài hạn	-	0
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí khác		
	1.711.139	34.232.433

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện, vận tải VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2020	10.831.946.647	5.839.757.576	4.606.843.624	21.278.547.847
Mua trong năm	-	-	-	-
Điều chỉnh tăng, giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	836.181.818	836.181.818
Tại ngày 31/12/2020	10.831.946.647	5.839.757.576	3.770.661.806	20.442.366.029
GIA TRỊ HAO MÒN				
Tại ngày 01/01/2020	3.164.214.549	2.824.457.457	2.687.095.572	8.675.767.578
Khấu hao trong kỳ	917.008.404	625.390.656	486.848.642	2.029.247.702
Điều chỉnh tăng, giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	454.055.705	454.055.705
Tại ngày 31/12/2020	4.081.222.953	3.449.848.113	2.719.888.509	10.250.959.575
GIA TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2020	<u>7.667.732.098</u>	<u>3.015.300.119</u>	<u>1.919.748.052</u>	<u>12.602.780.269</u>
Tại ngày 31/12/2020	<u>6.750.723.694</u>	<u>2.389.909.463</u>	<u>1.050.773.297</u>	<u>10.191.406.454</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	-	-
Đầu tư xây dựng nhà máy gạch Tiễn trung Hòa Bình(1)	18.739.148.580	18.739.148.580



Quyền sử dụng đất _ Tiên Trung(2)	10.500.000.000	
Quyền sử dụng đất _ Tiên Trung Hòa Bình(3)	6.450.000.000	
	35.689.148.580	18.739.148.580

(1) Chi phí thi công xây dựng nhà máy gạch Tuynel Phong Phú tại xóm Trọng, xã Phong Phú, huyện Tân Lạc, Tỉnh Hòa Bình theo kế hoạch điều chỉnh mở rộng quy mô dự án đã được UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt theo quyết định chủ trương đầu tư số 06/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 về việc điều chỉnh quy mô và hạng mục đầu tư dự án nhà máy gạch.

(2) Khoản tiền nhận quyền sử dụng đất giữa Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và công nghệ Tiên Trung với ông Nguyễn Hữu Hạnh tại lô đất số BL524975 với diện tích 20.808m² tại Đồi Khao, xóm Khuộc, xã Cao Rãm, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Hiện tại công ty đang tiến hành thủ tục sang tên chủ sở hữu.

(3) Khoản tiền nhận quyền sử dụng đất giữa Công ty TNHH một thành viên công nghệ Tiên Trung Hòa Bình với ông Bùi Văn Tường tại lô đất số BL524980 với diện tích 16.944m² tại đồi Khao, xóm Khuộc, xã Cao Rãm, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Hiện tại công ty đang tiến hành thủ tục sang tên chủ sở hữu.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
Công ty TNHH hóa dầu và chất đốt	-	716.652.810
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thịnh Gia Phát	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Vật liệu Xây dựng Tây Hà	594.404.820	594.404.820
Công ty Oanh Tuyết	0	546.964.000
Khác	261.725.608	2.015.316.021
	2.856.130.428	5.873.337.651

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
- Khác	72.000.000	200.092.300
	72.000.000	200.092.300

18. VAY NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	-	49.616.621
- Đặng Đình Trung	199.420.000	4.179.505.000
- Trịnh Thị Anh	1.645.260.000	511.857.893
- Hoàng Anh Quyết	3.600.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	20.320.751	260.000.000
- Ngân hàng TMCM Tiên Phong	-	3.430.000.000
- Vay nợ cá nhân khác	-	120.000.000
	5.465.000.751	8.550.979.514

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ THU NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
- Thuế GTGT	44.930.394	548.377.641
- Thuế TNDN	298.599.402	339.838.111
- Thuế tài nguyên	312.898.464	56.878.464
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Thuế và các loại phí khác	658.137.700	159.192.727
- Thuế TNCN	-	5.200.000
	1.314.565.960	1.109.486.943

Thuế và các khoản phải thu	31/12/2020 VNĐ	01/01/2020 VNĐ
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TNDN	-	317.774.143
- Thuế tài nguyên	4.113.335	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Thuế và các loại phí khác	-	4.113.335
- Thuế TNCN	4.075.956	4.075.956
	8.189.291	325.963.434



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Cộng VNĐ
Số dư ngày 01/01/2020	<u>75.704.440.000</u>	<u>(1.748.940.725)</u>	<u>73.955.499.275</u>
- Tăng vốn trong kỳ	-	(5.892.986.990)	(5.892.986.990)
- Lãi kinh doanh		-	-
- Tăng khác			-
Số dư ngày 31/12/2020	<u>75.704.440.000</u>	<u>(7.641.927.715)</u>	<u>68.062.512.285</u>

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2020 VNĐ	Quý IV/2019 VNĐ
Doanh thu bán hàng	311.095.000	2.647.670.710
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	<u>311.095.000</u>	<u>2.647.670.710</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2020 VNĐ	Quý IV/2019 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	203.279.335	2.670.542.880
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	<u>203.279.335</u>	<u>2.670.542.880</u>

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2020 VNĐ	Quý IV/2019 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.418.294.40)	(3.399.562.779)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế	(2.418.294.40)	(3.399.562.779)
Thuế suất		

Thuế thu nhập Doanh nghiệp phải nộp	-	-
Thuế thu nhập Doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	<u>(2.418.294.40)</u>	<u>(3.399.562.779)</u>

24. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Quý IV/2020 VNĐ	Quý IV/2019 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.430	5.605
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	-
	<u>4.430</u>	<u>5.605</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2020 VNĐ	Quý IV/2019 VNĐ
Chi phí lãi vay	1.779.013	78.577.120
	<u>1.779.013</u>	<u>78.577.120</u>

26. CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV/2020 VNĐ	Quý IV/2019 VNĐ
Giá trị còn lại của TSCĐ	-	-
Các khoản chi phí khác	180.000	2.088.007.913
	<u>180.000</u>	<u>2.088.007.913</u>

27. THU NHẬP KHÁC

	Quý IV/2020 VNĐ	Quý IV/2019 VNĐ
Các khoản khác	-	490.909.091
Thanh lý tài sản cố định	-	-
	-	<u>490.909.091</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2020 VNĐ	Quý IV/2019 VNĐ
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	2.465.680.315	1.546.347.508
Chi phí nhân viên		
Chi phí dụng cụ văn phòng		
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí thuế, phí, lệ phí		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Chi phí quản lý khác		
Chi phí bán hàng	58.475.175	154.672.764
Chi phí xăng dầu		
Chi phí nhân viên		
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
	<u>2.524.155.490</u>	<u>1.701.020.272</u>

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ BÁO CÁO

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty không phát sinh sự kiện sau ngày khóa sổ nào có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính Quý IV/2020 của Công ty.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán và báo cáo lưu chuyển tiền tệ trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 đã được kiểm toán. Số liệu đầu kỳ 01/01/2020 trên Bảng cân đối kế toán đã được điều chỉnh bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Thái Bình, ngày 27 tháng 01 năm 2021

LẬP BIỂU



Trịnh Thị Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thùy Linh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Anh Quyết